

Trình quản lý cơ sở hạ tầng IM7200

với Smart OOB và Failover to Cellular



Tính năng

- Smart OOB™ có nhúng kết nối qua mạng di động
- Failover to Cellular™
- Kết nối linh hoạt – kết nối di động được nhúng, PSTN, và ethernet/cáp quang dự phòng
- Các kiểu thiết bị bổ sung với bộ chuyển đổi 24 cổng và console USB 24 cổng
- Hệ thống cấp đơn giản với các chân có thể chọn qua phần mềm
- Quy mô linh hoạt, ZTP tự động hóa, API, Lighthouse
- Phần mềm mạnh mẽ có tích hợp bộ nhớ trong 16 GB



| Thông số kỹ thuật của console | |
|---|---|
| Cổng console | IM72xx – 8 – 48 x Cổng console chọn qua phần mềm RJ45 RS-232 IM7216-24U – 16 x Cổng console chọn qua phần mềm RJ45 RS-232 và 24 Cổng console USB IM7216-24E – 16 x Cổng console chọn qua phần mềm RJ45 RS-232 và Bộ chuyển đổi 24 cổng Gigabit |
| Giao diện | |
| Cổng Ethernet | 2 x 10/100/1000 Cổng Ethernet/SFP Fiber với lớp cách điện 1500V AC và bảo vệ ESD |
| Cổng console | 1 x Cổng console RJ45 RS-232 |
| Modem PSTN | 1 x Modem nội bộ V.92 với lỗ cắm RJ11 |
| Cổng nối tiếp | Chọn qua phần mềm 50 - 230.400 bps |
| USB | 2 x cổng console USB 3.0 |
| Truy cập từ xa | Thẻ mạng di động 4G LTE tích hợp, Quay số PSTN V.92 tích hợp, Ethernet kép, tổng hợp & dự phòng Khả năng chịu lỗi mạng tự động, UI trình duyệt thân thiện IPv6 |
| Quản lý console | Thiết bị đầu cuối web tích hợp Cảnh báo khi ngắt kết nối mạng, khớp mẫu văn bản, v.v. Chuyển SSH đến console Công suất điều khiển trực tiếp Ghi thao tác bàn phím trên console (tùy chọn) Nhiều phiên đồng thời |
| Yêu cầu về công suất | |
| AC kép | Khả năng chịu lỗi mạng tự động, UI trình duyệt thân thiện IPv6 |
| DC kép | Lỗ cắm kép phổ dụng 100-240V AC |
| Tiêu thụ điện | +/- 36V đến 72V DC |
| Giám sát nguồn | Ít hơn 15W |
| Giám sát nguồn | DDC (tất cả các kiểu thiết bị), DAC (kiểu thiết bị được vận chuyển sau ngày 01/06/2019) |
| Kích thước vật lý | |
| Kích thước và khối lượng | 17 x 10 x 1,75 in – 10 lb, 44 x 25,4 x 4,5 cm – 4,5 kg |
| Hệ số hình dạng | 1 RU |
| Bộ nhớ & CPU | |
| CPU | 1 GHz ARM SoC (Marvell 88F6283) |
| Bộ nhớ | 256 MB DDR2 SDRAM |
| Bộ nhớ trong | 64 MB Embedded NOR Flash |
| Bộ nhớ trong | Bộ nhớ 16 GB |
| Nhiệt độ | |
| môi trường để vận hành | 5°C đến 50°C, 41 °F đến 122°F |
| Nhiệt độ bộ nhớ | -30°C đến +60°C, -22°F đến +140°F |
| Độ ẩm | 5% - 90% |
| Giám sát môi trường | Serial EMD5000 hỗ trợ cảm biến vật lý, khói, rò rỉ nước và rung |
| Bảo mật, mã hóa và xác thực | |
| SSH | AAA – TACACS+, RADIUS, Active Directory/OpenLDAP, Kerberos, cùng với fallback cục bộ |
| Mô-đun Open SSL tuân thủ FIPS-140-2 | Xác thực 2 yếu tố qua AAA từ xa |
| Mật mã mạnh - mã hóa AES | Tường lửa theo dõi trạng thái có thể định cấu hình |
| IPsec tương thích với Cisco | Chủ động phát triển & hỗ trợ và thông báo bảo mật - cập nhật firmware thường xuyên |
| OpenVPN | |
| Tự động hóa và khả năng điều chỉnh quy mô | |
| ZTP, Lighthouse | |
| API RESTful, có thể lập trình và có thể mở rộng | |
| Tự động phản hồi, SNMP, LLDP, NTP | |
| Mạng di động | |
| Mô-đun | IM72xx-LR – Sierra Wireless MC7304 IM72xx-LMx Sierra Wireless MC7354 IM72xx-LMP – Sierra Wireless MC7430 |
| Chứng chỉ mạng di động | Chứng chỉ AT&T và Verizon MIC-R và MIC-T được chứng nhận bởi nhà mạng Nhật Bản PTCRB, NAPRD.03, GCF-CC, R&TTE, EN 301 511, A-Tick (GSM/UMTS) CDG TIA/EIA-690, CDG TIA/EIA-98-E (CDMA/EV-DO) |
| Chứng chỉ | |
| Mức phát thải | FCC Phần 15 Tiểu phần B (Cấp A) EN 55032:2015 (Cấp A) ICES-003 Số ra thứ 5 (2014) EN 61000-3-2 Phát thải điện từ hài hòa (2014) AS/NZS CISPR 22: 200410 (Cấp A) EN 61000-3-3 Dao động và nhiễu điện áp (2013) |
| Độ miễn cảm | EN 55024 ITE Độ miễn cảm (2010) IEC 61000-4-5 (2014) IEC 61000-4-2 (2008) IEC 61000-4-6 (2014) IEC 61000-4-3 (2006) A1 (2007) A2 (2010) IEC 61000-4-8 (2010) IEC 61000-4-4 (2012) IEC 61000-4-11 (2004) |
| Phê duyệt từ cơ quan khác | IEC 60950-1:2005 (Phiên bản thứ hai) + Am 1:2009 + Am 2:2013, C-Tick Mô-đun FIPS 140-2 được xác thực Chứng chỉ #2473, CCC dành cho các kiểu thiết bị IM7208-2-DAC, IM7216-2-DAC, IM7232-2-DAC, IM7248-2-DAC |
| MTBF | 100.000 giờ |
| Bảo hành | 4 năm đối với phần cứng và hỗ trợ |

Các kiểu thiết bị sẵn có

| | Kiểu thiết bị | Mạng di động | | Kiểu thiết bị | Mạng di động |
|--|----------------------|------------------------|---|----------------------|------------------------|
| Kiểu thiết bị AC kép 8 cổng | IM7208-2-DAC | Không | Kiểu thiết bị AC kép 32 cổng | IM7232-2-DAC | Không |
| | IM7208-2-DAC-LMA | Nhà mạng AT&T | | IM7232-2-DAC-LMA | Nhà mạng AT&T |
| | IM7208-2-DAC-LMCT | Nhà mạng Telus Canada | | IM7232-2-DAC-LMCT | Nhà mạng Telus Canada |
| | IM7208-2-DAC-LMCB | Nhà mạng Bell Canada | | IM7232-2-DAC-LMCB | Nhà mạng Bell Canada |
| | IM7208-2-DAC-LMCR | Nhà mạng Rogers Canada | | IM7232-2-DAC-LMCR | Nhà mạng Rogers Canada |
| | IM7208-2-DAC-LMV | Nhà mạng Verizon | | IM7232-2-DAC-LMV | Nhà mạng Verizon |
| | IM7208-2-DAC-LMP | Nhà mạng APAC | | IM7232-2-DAC-LMP | Nhà mạng APAC |
| | IM7208-2-DAC-LR | Nhà mạng trên thế giới | | IM7232-2-DAC-LR | Nhà mạng trên thế giới |
| Kiểu thiết bị DC kép 8 cổng | IM7208-2-DDC | Không | Kiểu thiết bị DC kép 32 cổng | IM7232-2-DDC | Không |
| | IM7208-2-DDC-LMA | Nhà mạng AT&T | | IM7232-2-DDC-LMA | Nhà mạng AT&T |
| | IM7208-2-DDC-LMCT | Nhà mạng Telus Canada | | IM7232-2-DDC-LMCT | Nhà mạng Telus Canada |
| | IM7208-2-DDC-LMCB | Nhà mạng Bell Canada | | IM7232-2-DDC-LMCB | Nhà mạng Bell Canada |
| | IM7208-2-DDC-LMCR | Nhà mạng Rogers Canada | | IM7232-2-DDC-LMCR | Nhà mạng Rogers Canada |
| | IM7208-2-DDC-LMV | Nhà mạng Verizon | | IM7232-2-DDC-LMV | Nhà mạng Verizon |
| | IM7208-2-DDC-LMP | Nhà mạng APAC | | IM7232-2-DDC-LMP | Nhà mạng APAC |
| | IM7208-2-DDC-LR | Nhà mạng trên thế giới | | IM7232-2-DDC-LR | Nhà mạng trên thế giới |
| Kiểu thiết bị AC kép 16 cổng | IM7216-2-DAC | Không | Kiểu thiết bị AC kép 48 cổng | IM7248-2-DAC | Không |
| | IM7216-2-DAC-LMA | Nhà mạng AT&T | | IM7248-2-DAC-LMA | Nhà mạng AT&T |
| | IM7216-2-DAC-LMCT | Nhà mạng Telus Canada | | IM7248-2-DAC-LMCT | Nhà mạng Telus Canada |
| | IM7216-2-DAC-LMCB | Nhà mạng Bell Canada | | IM7248-2-DAC-LMCB | Nhà mạng Bell Canada |
| | IM7216-2-DAC-LMCR | Nhà mạng Rogers Canada | | IM7248-2-DAC-LMCR | Nhà mạng Rogers Canada |
| | IM7216-2-DAC-LMV | Nhà mạng Verizon | | IM7248-2-DAC-LMV | Nhà mạng Verizon |
| | IM7216-2-DAC-LMP | Nhà mạng APAC | | IM7248-2-DAC-LMP | Nhà mạng APAC |
| | IM7216-2-DAC-LR | Nhà mạng trên thế giới | | IM7248-2-DAC-LR | Nhà mạng trên thế giới |
| Kiểu thiết bị DC kép 16 cổng | IM7216-2-DDC | Không | Kiểu thiết bị DC kép 48 cổng | IM7248-2-DDC | Không |
| | IM7216-2-DDC-LMA | Nhà mạng AT&T | | IM7248-2-DDC-LMA | Nhà mạng AT&T |
| | IM7216-2-DDC-LMCT | Nhà mạng Telus Canada | | IM7248-2-DDC-LMCT | Nhà mạng Telus Canada |
| | IM7216-2-DDC-LMCB | Nhà mạng Bell Canada | | IM7248-2-DDC-LMCB | Nhà mạng Bell Canada |
| | IM7216-2-DDC-LMCR | Nhà mạng Rogers Canada | | IM7248-2-DDC-LMCR | Nhà mạng Rogers Canada |
| | IM7216-2-DDC-LMV | Nhà mạng Verizon | | IM7248-2-DDC-LMV | Nhà mạng Verizon |
| | IM7216-2-DDC-LMP | Nhà mạng APAC | | IM7248-2-DDC-LMP | Nhà mạng APAC |
| | IM7216-2-DDC-LR | Nhà mạng trên thế giới | | IM7248-2-DDC-LR | Nhà mạng trên thế giới |
| Bộ chuyển đổi Gigabit Kiểu thiết bị AC kép 16 cổng + 24 cổng | IM7216-2-24E-DAC | Không | Kiểu thiết bị AC kép 16 cổng + 24 cổng USB console | IM7216-2-24U-DAC | Không |
| | IM7216-2-24E-DAC-LMA | Nhà mạng AT&T | | IM7216-2-24U-DAC-LMA | Nhà mạng AT&T |
| | IM7216-2-24E-DAC-LMV | Nhà mạng Verizon | | IM7216-2-24U-DAC-LMV | Nhà mạng Verizon |
| | IM7216-2-24E-DAC-LMP | Nhà mạng APAC | | IM7216-2-24U-DAC-LMP | Nhà mạng APAC |
| Bộ chuyển đổi Gigabit Kiểu thiết bị DC kép 16 cổng + 24 cổng | IM7216-2-24E-DAC-LR | Nhà mạng trên thế giới | | IM7216-2-24U-DAC-LR | Nhà mạng trên thế giới |
| | IM7216-2-24E-DDC | Không | | | |
| | IM7216-2-24E-DDC-LMV | Nhà mạng Verizon | | | |

Mã quốc gia hiện có: -US, -AU, -UK, -EU, -JP, -CN

- Ghép mã thiết bị ở trên với quốc gia mong muốn, ví dụ: "IM7216-2-DAC-US" cho Hoa Kỳ.
- Các kiểu thiết bị -CN không có tùy chọn mạng di động.

Thành phần trong gói sản phẩm

- Infrastructure Manager IM72xx
- Khay lắp thiết bị - 2 giờ và ốc vít (Mã số bộ phận 590001)
- 1 x Bộ điều hợp Cisco Straight DB9F-RJ45 (Mã số bộ phận 319015)
- 1 x Cáp nối CAT5 5' (Mã số bộ phận 440016)
- Hướng dẫn bắt đầu nhanh
- 2 x Dây nguồn A/C theo từng quốc gia (các kiểu thiết bị DDC không có sẵn dây nguồn)

Các kiểu máy hỗ trợ mạng di động còn bao gồm:

- 2 x Ăng-ten mạng di động (Mã số bộ phận 569028)
- 1 x Bộ nối tiếp ăng-ten mạng di động với đế từ (Mã số bộ phận 449041)

Phụ kiện không bắt buộc

| | Mã số bộ phận | Mô tả |
|-------------|---------------|--|
| Bộ điều hợp | 319014 | Bộ điều hợp - cổng nối tiếp cáp thẳng DB9F đến RJ45 - DCE - Dành cho chân X2 |
| | 319015 | Bộ điều hợp - cổng nối tiếp cáp crossover DB9F đến RJ45 - DTE - Dành cho chân X2 |
| | 319016 | Bộ điều hợp - cổng nối tiếp cáp thẳng DB9M đến RJ45 - DCE - Dành cho chân X2 |
| | 440016 | Cáp - Thẳng đến CAT5 - Dài 6' |
| Môi trường | EMD5000-02 | Thiết bị giám sát môi trường - Chân X2 |
| | EMD5781-10 | Cảm biến công tắc từ - Độ dài dây cáp 10' |
| | EMD5782 | Cảm biến rung - Độ dài dây cáp 3' |
| | EMD5779-QA | Thiết bị phát hiện/báo khói (220V AC, IEC C-13) |
| | EMD5890-QA | Thiết bị phát hiện/báo khói (110V AC, NEMA 5-15) |
| Giá treo | EMD5780 | Thiết bị phát hiện rò rỉ nước - Độ dài dây cáp 3' |
| | 590001 | Khay lắp thiết bị - Giờ và ốc vít - CM7100 / IM4200 / IM7200 |

Bảo hành

| Mã số bộ phận | Mô tả |
|----------------|---|
| Bao gồm | Bảo hành tiêu chuẩn 4 năm |
| OGEXTWAR5-IM72 | Bảo hành IM7200 (Bảo hành sang năm thứ 5) |
| OGEXTWAR6-IM72 | Bảo hành IM7200 (Bảo hành sang năm thứ 6) |